

MỘT KINH NGHIỆM DẠY TÍNH TỪ HAI ÂM TIẾT TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Lê Thị Minh Hằng – Nguyễn Văn Phở
Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn
(Bài nhận ngày 03/04/2000)

TÓM TẮT: Tính từ hai âm tiết tiếng Việt là vấn đề khó đối với học viên người nước ngoài, cho nên việc cung cấp, truyền đạt mảng từ này là hết sức đáng chú ý. Dựa vào kinh nghiệm biên soạn tài liệu đọc – hiểu cho học viên nước ngoài, các tác giả đã phân loại và sắp xếp các tính từ hai âm tiết tiếng Việt theo mức độ từ dễ đến khó và cung cấp một vài cách giải thích gọn gàng, dễ hiểu. Đồng thời, đây cũng là những gợi ý giúp giáo viên tiến hành mở rộng vốn từ một cách hệ thống trong quá trình dạy tiếng Việt.

1. Cung cấp và mở rộng từ vựng là một trong những khâu quan trọng trong quá trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Xuất phát từ thực tiễn biên soạn giáo trình và giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, đặc biệt là ở trình độ nâng cao, chúng tôi xin được góp một vài kinh nghiệm cụ thể về mảng từ vựng mà chúng tôi tạm gọi là tính từ hai âm tiết¹.

Nói chung, ngay từ những giờ đầu tiên học tiếng Việt học viên đã được làm quen với những tính từ đơn tiết như *lớn, nhỏ, già, trẻ, ốm, yếu, đẹp, xấu, lạnh, nóng*.v.v.... Và tiếp đó, hoặc có khi cùng lúc đó, học viên được học *to lớn, nhỏ nhắn, đẹp đẽ, già trẻ, ốm yếu*.v.v.... Công thức vạn năng để phân biệt hai nhóm tính từ này (và cả cho trường hợp danh từ, động từ) là sự đối lập cụ thể – khái quát, cụ thể – trừu tượng. Cách giải thích đó chưa đủ sáng rõ về mặt nghĩa và cũng chưa đủ chặt chẽ để giúp học viên nhớ và dùng tốt.

2. Theo chúng tôi, ở giai đoạn đầu, nên cung cấp tính từ đơn tiết và một số lượng nhất định tính từ hai âm tiết với nghĩa khái quát hơn. Trong giai đoạn này giáo viên nên dành công sức nhiều hơn cho việc lựa chọn những đơn vị **cơ bản**: *nóng – sốt, lạnh – rét, xấu – tồi, đẹp – xinh*.... Ở giai đoạn trung cấp và nâng cao, việc mở rộng vốn từ vựng trở nên quan trọng hơn, đôi khi nó lại là trọng tâm của một số tiết dạy hoặc là mục tiêu của

¹ Nếu không kể đến vấn đề ranh giới từ / ngữ, phân biệt tính từ / động từ, thì ở đây có một vấn đề mang tính thực tiễn quan trọng là sự đối lập giữa tính từ và trạng từ. Đứng riêng một mình, *sạch, nhanh, nhanh chóng, chậm chạp*.v.v... có vẻ như là những tính từ; còn trong những câu như “Nó đi nhanh”, “Thời gian chậm chạp trôi”... thì khó lòng xem *nhanh, chậm chạp* là tính từ. Thế nhưng trong nhiều từ điển, tất cả đều được quy về cùng một từ loại (tính từ), còn khái niệm phó từ chỉ dành cho các đơn vị như *đã, đang, đại, sẽ*.... Điều này đối với học viên nước ngoài là hết sức khó hiểu khi mà trong nhiều thứ tiếng (như tiếng Anh, tiếng Nhật...) tính từ và trạng từ là hai khái niệm được phân biệt một cách hiển nhiên về hình thức (như có *-ly, -ku, -te*) và nhất là về chức năng cú pháp. Vì những lý do thực tiễn, trong phạm vi bài này chúng tôi dùng khái niệm tính từ như là khái niệm quen thuộc lâu nay trong các sách từ điển mà không thuyết minh về hệ thống từ loại tiếng Việt, quan hệ cấu tạo từ / hay quan hệ ngữ pháp....

một số tài liệu giảng dạy. Lúc này, ngoài việc cân nhắc thứ tự ưu tiên trong khi cung cấp từ ngữ giáo viên còn phải tính đến cơ cấu và xu hướng của vốn từ ngữ cần mở rộng. Ví dụ:

nhanh → *mau, lẹ, gấp, vội...*

→ *nhanh chóng, mau lẹ, mau chóng, nhanh nhanh...*

→ *nhanh nện, nhanh nhẩu...*

(và cũng có thể phải thêm: *nhanh trí, nhanh nhẩu đoảng, nhanh như cắt...*)

Chúng tôi thử hình dung quá trình mở rộng như sau cho trường hợp của *nhanh*:

Bước 1: *nhanh* được chọn lựa để cung cấp trước tiên vì nó được sử dụng nhiều và rộng rãi, vì sắc thái nghĩa trung tính, phạm vi sử dụng không được đánh dấu (không phải là từ địa phương, khẩu ngữ...). Với những lý do này *nhanh* vượt lên khỏi nhóm *mau, lẹ, chóng*. (Chưa xét *nhanh* trong quan hệ với *vội, gấp*).

Bước 2: vốn từ được mở rộng với (a) *nhanh chóng* và (b) *nhanh nhanh*. Ở (a) *nhanh chóng* được chọn lựa chứ không phải *mau chóng, mau lẹ* với những cân nhắc tương tự bước 1. Ở (b) việc cung cấp *nhanh nhanh* nằm trong khuôn khổ của thao tác lấy từ: *gấp gấp, vội vội, kỹ kỹ, rõ rõ...*

Bước 3: *nhanh nện* và *nhanh nhẩu* được cung cấp với các chú thích sáng rõ về sắc thái nghĩa, về những phân biệt dụng học. Có thể nói, trong quá trình dạy tiếng đây là khâu đòi hỏi nhiều công sức nhất; nếu không chuẩn bị trước, giáo viên sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi giải thích. Trong nhiều trường hợp giáo viên có thể chọn lựa con đường ít khó khăn hơn bằng cách cung cấp cho học viên những “chỉ định” hoặc “chống chỉ định” khi dùng, thông qua những ví dụ, tình huống thật đất.

Với rất nhiều tính từ khác cũng có thể tiến hành tương tự:

lạnh → *rét, giá, nguội...*

→ *lạnh giá, lạnh buốt, giá rét, giá buốt, nguội lạnh, lạnh lạnh...*

→ *lạnh lùng, lạnh lẽo*

nhỏ → *bé, tí hon...*

→ *nhỏ bé, bé tí, nhỏ tí, nho nhỏ...*

→ *nhỏ nhắn, nhỏ nhen, nhỏ nhoi, nhỏ nhặt, nhỏ nhẻ...*

3. Tính từ hai âm tiết tiếng Việt, nhìn chung có thể phân làm 2 loại chính dựa theo cơ chế ghép và lấy². Trong mỗi loại, căn cứ vào mức độ thể hiện nghĩa của thành tố (có nghĩa, không nghĩa, mờ nghĩa), căn cứ vào quan hệ giữa hai thành tố (quan hệ về âm hay nghĩa, trái nghĩa hay đồng nghĩa...) các nhà nghiên cứu còn chia ra nhiều tiểu loại khác nhau và có những kiến giải rất thú vị. Trên cơ sở những thành tựu đó, khi dạy loạt tính từ

² Tác giả Đỗ Hữu Châu còn đưa thêm loại từ ghép biệt lập.

này cho người nước ngoài chúng tôi cũng tạm phân chia chúng theo cách tương tự, nhưng tất nhiên với cách tiếp cận khác hơn. Có thể liệt kê các tiểu loại sau:

(1) Tính từ ghép hợp nghĩa với hai thành tố đồng nghĩa (hoặc xem như đồng nghĩa – một số tác giả gọi là gần nghĩa): *to lớn, bé nhỏ, hung dữ, oi bức, rảnh rỗi, xinh đẹp, nhanh chóng, mau lẹ, sắc bén...*

(2) Tính từ ghép hợp nghĩa với hai yếu tố cận nghĩa: *già yếu, tươi trẻ, gọn nhẹ, sâu kín, nặng nhọc, giàu mạnh, xa xưa, xa lạ, trẻ đẹp, tươi mát, cao cả, cao thượng, nông cạn, nhạy bén...*

(3) Từ ghép hợp nghĩa với hai thành tố trái nghĩa nhau. Chẳng hạn: *lớn nhỏ, giàu nghèo, già trẻ, tốt xấu, hay dở, đậm nhạt, to nhỏ, trắng đen...*³

(4) Tính từ lấy hoàn toàn (có tác giả xem là dạng lấy): *vui vui, nho nhỏ, đẹp đẹp, xinh xinh, hay hay, đùng đùng...*

(5) Tính từ ghép biệt nghĩa có cấu tạo tính + danh (trước đây thường được xem là nghịch cú pháp): *mát tay, cứng đầu, bằng lòng, yếu lòng, nhẹ dạ, xấu bụng, lấm mắt, lành tính, cao tay, hay chữ, kín tiếng...*

(6) Tính từ ghép biệt nghĩa với một yếu tố phụ đánh dấu sắc thái: *trong vắt, trong veo, đen thui, đen huyền, đỏ lòm, đỏ au, trẻ măng...*

(7) Tính từ lấy trong đó có một yếu tố có nghĩa: *lạnh lùng, lạnh lẽo, sạch sẽ, tươi tắn, xinh xắn, nhỏ nhắn, nhỏ nhen, buồn bã, vui vẻ, bối rối, vội vã, trẻ trung...*

(8) Tính từ lấy trong đó cả hai đều không có nghĩa hoặc mờ nghĩa: *bẩn khoăn, bâng khuâng, áy náy, mênh mênh, bát ngát, vu vơ...*

(Do các tài liệu, các công trình nghiên cứu Việt ngữ đã phân tích nhiều về cấu tạo lẫn ngữ nghĩa của lớp từ này, đặc biệt là khu biệt chúng trong kho từ vựng tiếng Việt nói chung, cho nên ở đây chúng tôi chỉ trình bày nhận thức của mình dưới góc độ dạy tiếng).

Trong quá trình dạy tiếng, dù đối với bất cứ ngôn ngữ nào, việc mở rộng từ vựng cho học viên cần phải có định hướng; đó là quá trình đi từ cái dễ đến cái khó, từ cái phổ biến đến cái ít phổ biến hơn. Với 8 nhóm này, nếu được cung cấp đồng loạt học viên sẽ khó nắm bắt được các nét nghĩa tinh tế để phân biệt các dạng từ (hai âm tiết) với nhau và với từ gốc, chẳng hạn khó phân biệt được *lạnh – lạnh nhạt – nguội lạnh – lạnh lùng – lạnh lẽo; trong – trong trắng – trong lành – trong veo – trong vắt*. Hơn nữa, khi xem mỗi từ dạng là một đơn vị biệt lập, không có quan hệ mang tính hệ thống thì học viên thường dễ “tẩy chay” nó bằng cách đẩy nó vào kho từ vựng “tiêu cực”, nghĩa là không bao giờ huy động đến nó trừ phi làm bài tập (!).

Trước hết, với 8 nhóm trên, chúng tôi chia thành ba mức độ căn cứ vào độ dễ khó trong việc nhận diện và tiếp nhận của học viên:

³ *Trắng đen, to nhỏ, giàu nghèo...* khó có thể xem là từ biểu thị tính chất, đặc điểm của sự vật, khác hơn từng yếu tố đơn lẻ (*trắng, đen, to, nhỏ...*).

Mức độ 1

Thuộc mức độ này là các tiểu loại (1), (2), (3) và (4).

Tiểu loại (1) gồm những tính từ ghép được tạo nên bởi 2 yếu tố đồng nghĩa hoặc gần nghĩa vốn là những từ đơn trong tiếng Việt phổ thông hoặc phương ngữ. Cần nói thêm rằng đồng nghĩa và gần nghĩa là cách nói có nghĩa tương đối. Xét một cách chi tiết nghĩa của từ đơn theo quan điểm đồng đại vẫn có thể vạch ra những khác biệt về nghĩa khá rõ ràng, chẳng hạn giữa *dơ* và *bẩn*, *túc* và *giận*, *thương* và *yêu*..., nhưng ở đây nói đồng nghĩa là đã tạm thời bỏ qua những nét nghĩa không quan yếu (đặc biệt là nghĩa sắc thái).

Có thể kể một số từ loại này: *thương yêu, tức giận, đau ốm, dơ bẩn, to lớn, bé nhỏ, nhanh chóng, mau lẹ, cố gắng, hỗn láo, cổ xưa, nóng sốt*....

Tiểu loại (2) gồm các từ ghép được tạo nên bởi hai yếu tố có nghĩa kề cận nhau (nhưng khác nhau – phân biệt với tiểu loại (1)). Chẳng hạn: *giàu sang* (*giàu* nói về của cải, tài sản, *sang* nói về vị thế trong xã hội, cả hai đều có nghĩa dương tính); *già yếu* (*già* nói về tuổi tác, *yếu* nói về sức khỏe, cả hai có nghĩa âm tính).

Có thể thêm một số từ loại này: *tươi trẻ, trẻ đẹp, xa xa, xa xa, xa lạ, thiếu sót, tươi ngon, trong trắng, nhỏ hẹp, chật hẹp, gọn nhẹ, cao đẹp, cao quý*....

Cả hai tiểu loại (1) và (2) giáo viên đều có thể giải thích một cách đơn giản nghĩa của từ ghép là sự khái quát từ nghĩa của từng thành tố. Riêng đối với tiểu loại (2) hoàn toàn có thể dùng *và* hoặc *vừa... vừa...* để giải thích thêm (tất nhiên nghĩa của từ ghép vẫn là nghĩa khái quát chứ không chỉ là dấu cộng giữa hai thành tố).

Với tiểu loại (2) có thể ví dụ: *già yếu* \approx *già* và *yếu*, *giàu mạnh* \approx *giàu* và (*vững*) *mạnh*, *vui thích* \approx *vui* và *thích* (*thú*), *nhỏ dại* \approx (*bé*) *nhỏ* và (*thơ*) *dại*, *nhỏ hẹp* \approx *nhỏ* và *hẹp*, *gọn nhẹ* \approx *gọn* và *nhẹ*, *tươi trẻ* \approx *tươi* (*tắn*) và *trẻ*, *cao đẹp* \approx *cao* (*quý*) và *đẹp* (*đẽ*).v.v....

Trên cơ sở khái quát hóa về nghĩa như trên vừa nói, cả hai tiểu loại (1) và (2) đều có khả năng chuyển nghĩa⁴ (thường là ẩn dụ) để biểu thị đặc trưng tính chất của một phạm vi đối tượng (thường là) hẹp hơn. (Khả năng này, theo quan sát chưa đầy đủ của chúng tôi, thể hiện ở tiểu loại (2) mạnh hơn ở tiểu loại (1), điều này có thể giải thích bằng sự đóng góp của thành tố tạo từ – khả năng hai yếu tố cận nghĩa dường như năng động hơn khả năng của hai yếu tố đồng nghĩa).

Có thể dẫn ra một số từ: *cao cả, cao thượng, cứng rắn, thiếu sót, nhạy bén, nông cạn, trong trắng, nóng sốt, sốt dẻo, mềm dẻo, ngay thẳng, êm ấm, lạnh nhạt, vững chắc, lâu dài*....

Trong những từ trên, có trường hợp vừa sử dụng nghĩa khái quát thông thường vừa sử dụng nghĩa “chỉ định”, thực tế cũng là nghĩa sắc thái hóa, như *thiếu sót, ngay thẳng, mềm dẻo, cứng rắn, sắc bén, nóng sốt*.... *Thiếu sót* có thể dùng nói về khiếm khuyết của ai đó; *ngay thẳng, cứng rắn, mềm dẻo* có thể dùng nói về tính tình, thái độ.... Nhưng cũng có

⁴ Tất nhiên khi đã có hiện tượng chuyển nghĩa thì về mặt từ loại cũng có sự thay đổi. Từ hoạt động như một động từ thực thụ hơn là một tính từ.

nhiều trường hợp từ chỉ hoạt động với nghĩa “chỉ định” như *cao thượng* chỉ dùng cho tư cách, thái độ của người, *cao cả* chỉ dùng cho những giá trị tinh thần hoặc cho đạo đức của người, *lạnh nhạt* chỉ dùng cho thái độ, cách đối xử, *êm ấm* chỉ dùng cho quan hệ gia đình, *trong trắng* chỉ dùng cho tính chất của mối quan hệ hoặc tinh thần, đạo đức, *nông cạn* chỉ dùng cho nhận thức, tư tưởng, *nhạy bén* chỉ dùng cho khả năng các giác quan hoặc khả năng nhận thức, *nông ấm* chỉ dùng cho tình cảm, quan hệ, *chanh chua* chỉ dùng cho cách ăn nói và thường là của phụ nữ....

Như vậy ở tiểu loại (1) và (2) cần phân biệt hai mức ý nghĩa. Ở mức thấp, giáo viên chỉ cần cung cấp cơ chế nghĩa khái quát, và ở mức cao cung cấp nghĩa “chỉ định”. Khi dạy nghĩa khái quát thông thường của từ thuộc 2 tiểu loại này, giáo viên hoàn toàn có thể đưa ra nhiều hiện tượng để học viên có cơ sở nhận thức một cơ chế. Trong khi đó, với nghĩa “chỉ định” (nhiều người gọi là nghĩa bóng) giáo viên nên cung cấp theo nhóm để giúp học viên phân biệt từng trường hợp (chẳng hạn đặt chung vào một nhóm các từ: *cao to, cao lớn, cao cả, cao thượng*, thậm chí cả *cao cấp, cao ngất*...).

Tiểu loại (3) gồm các từ được cấu tạo bằng hai yếu tố trái nghĩa nhau (AB) như là hai đối cực của một tiêu chí nào đó. Chẳng hạn: *tốt xấu, đẹp xấu, giàu nghèo, sang hèn, nặng nhẹ*.... Khi nói về bề ngoài của một vật thể người ta sẽ dùng *đẹp xấu*, nhưng khi nói về chất lượng của nó người ta sẽ dùng *tốt xấu*.

Hai yếu tố đối cực về nghĩa này tạo ra một **khái niệm / phạm trù** bao chứa những đặc trưng của cả hai yếu tố⁵. Đây là biểu hiện thứ nhất về nghĩa của tiểu loại này. Chẳng hạn:

- Về việc này tôi có *ít nhiều* kinh nghiệm.
- Chúng tôi cùng nhau chia sẻ *vui buồn*.
- Đánh giá một người mà chỉ nói chuyện *đẹp xấu* sao?

Ít nhiều trong câu trên không hoàn toàn biểu thị nghĩa số lượng (ít, nhiều hay vừa) mà nó mang nghĩa khái quát: có / tồn tại một cái gì đó; cũng như *vui buồn* là tâm sự, tình cảm, chuyện riêng tư nói chung chứ không đơn giản là chuyện vui và/hay chuyện buồn; *đẹp xấu* là bề ngoài nói chung chứ không phải chỉ là đẹp và/hay xấu.

Thông thường đặt trong một ngữ cảnh nhất định các từ thuộc tiểu loại này được giải thích là *vừa A vừa B / cả A cả B, hoặc A hoặc B, không A thì B*. Đây là biểu hiện thứ hai của loại từ ghép này. Chẳng hạn:

- Mọi người, *già trẻ, lớn bé*, đều phải tham gia công tác xã hội.
- Tôi cần một người giúp việc, *già trẻ* gì cũng được.

⁵ Do vậy tiểu loại này có vẻ kém “tính từ” hơn cả so với các tiểu loại khác. Thật ra, khi đưa ra 8 tiểu loại gọi là tính từ như trên, như đã nói, chúng tôi cũng đã tự cho phép mình bỏ qua việc xác định rạch ròi các khái niệm.

Ở câu trên, có thể vì sự có mặt của *đều*, một phó từ đòi hỏi chủ thể phải là danh từ số nhiều, cho nên *già trẻ* được hiểu là cả già cả trẻ, *lớn bé* được hiểu là cả lớn cả bé. Trong khi đó ở câu dưới, có thể vì sự có mặt của *gi* cũng, *già trẻ* được hiểu là hoặc già hoặc trẻ / không già thì trẻ. Chúng tôi nghĩ rằng, nếu chỉ xét nghĩa từ một cách biệt lập thì có thể giải thích đơn giản rằng giữa hai yếu tố có quan hệ tuyển (nghĩa $AB = \text{nghĩa } A \cup \text{nghĩa } B$).

Thế nhưng, đối với người nước ngoài học tiếng Việt, đó không phải là điều khó khi tiếp thu các từ thuộc tiểu loại từ này. Vấn đề thực sự đặt ra khi họ phải làm quen với một số trường hợp được đánh dấu về nghĩa: *to nhỏ, cao thấp, lợi hại, hơn thiệt, nặng nhẹ*.... Đây là biểu hiện thứ ba của loại từ ghép này. Chẳng hạn:

- Cô ả *nặng nhẹ* suốt ngày chẳng ai chịu nổi.
- Chán nó thật, *trắng đen* lẫn lộn hết cả.
- Họ *to nhỏ* với nhau suốt ngày.
- Ông ấy luôn gây *khó dễ* cho đồng nghiệp.

Dường như ở đây từ đã hoạt động với nghĩa ẩn dụ. *To nhỏ, nặng nhẹ* được sử dụng như động từ; *to nhỏ* là nói (nhỏ) với nhau chuyện này chuyện nọ với vẻ bí mật, *nặng nhẹ* là nói / dạy nghiêng gây tổn thương người khác. *Trắng đen* mang nghĩa 2 mặt đúng / sai, phải / trái cần phân biệt, *khó dễ* là khó khăn cố ý gây ra cho người khác.

Mặc dù nghĩa của từ trong những trường hợp trên có vẻ đặt nặng trên nghĩa của một thành tố, nhưng thực tế khó có thể đoán định được nghĩa của cả từ dựa trên thành tố đó, ít nhất là đối với người nước ngoài. Như vậy ngoài thao tác hoặc qui tắc vừa nói trên thì ở tiểu loại này giáo viên cần đánh dấu một số từ và cung cấp cho học viên như thế cung cấp thành ngữ. Chú ý là tiểu loại này không có khả năng kết hợp với những từ chỉ mức độ như *rất, quá, lắm, hơi*....

Tiểu loại (4) gồm các từ lấy hoàn toàn⁶ trên cơ sở yếu tố gốc có nghĩa: *lo lo, vàng vàng, trắng trắng, thâm thấp*.... Các đơn vị được cấu tạo theo thao tác này mang sắc thái giảm nhẹ về nghĩa so với từ gốc. Có lẽ chỉ có hai vấn đề cần lưu ý học viên là: (a) do sắc thái giảm nhẹ về nghĩa nên tiểu loại này chỉ có khả năng kết hợp với *hơi*, (b) qui tắc chuyển đổi ngữ âm (ở âm cuối): $[-p, -t, -c] \rightarrow [-m, -n, -\eta]$; và qui tắc cùng âm vực (thanh điệu ngang – hỏi – sắc đi với nhau và thanh điệu huyền – ngã – nặng đi với nhau). Chẳng hạn *đẹp* → *đềm đẹp*, *xấu* → *xâu xấu*, *thích* → *thình thích*, *đỏ* → *do đỏ*.... Nhìn chung, loạt từ này có qui tắc về mặt cấu tạo và về nghĩa vì vậy đối với học viên đây không phải là trường hợp khó cả về mặt ý nghĩa lẫn mặt sử dụng. Theo chúng tôi với đa số từ thuộc tiểu loại này có thể giải thích: *hơi* ... + ý nghĩa biểu cảm nhẹ (tính biểu cảm nhẹ này do sắc thái giảm nhẹ mang lại).

⁶ Nhiều tác giả cho rằng đây không phải là từ lấy mà chỉ là dạng lấy, là kết quả của một thao tác tạo từ hoặc một kết hợp ngữ pháp. Và thao tác này có thể thấy ở cả danh từ, động từ. Ở đây, chúng tôi đưa loại đơn vị này vào nhóm "tính từ hai âm tiết" chỉ nhằm mục đích đối chiếu với các loại khác, phục vụ cho việc dạy tiếng.

Mức độ 2

Thuộc vào mức độ này là tiểu loại (5) và tiểu loại (6).

Tiểu loại (5) là những tính từ ghép có cấu tạo **tính + danh** chặt chẽ, nghĩa của nó có tính thành ngữ cao. *Bằng lòng* có nghĩa là “chịu”, “thỏa mãn”, *to gan* nghĩa là “không biết sợ”, “can đảm” đến mức “liều”...; cũng có những trường hợp mức độ cố kết ngữ nghĩa kém chặt chẽ hơn, trong chừng mực nào đó người bản ngữ có thể đoán nhận được: *dễ tính, khó tính, tốt bụng, xấu bụng, nhanh trí*... Theo quan sát của chúng tôi, nói chung đối với tính từ tiểu loại (5) người nước ngoài là chỉ có thể tiếp nhận “nguyên khối”, tức là học từ nào biết từ nấy như khi học thành ngữ.

Với tính từ loại này chúng tôi cung cấp cho học viên theo “công thức”: nghĩa + phạm vi sử dụng. Với *to gan*, học viên cần biết là nó thường chỉ được sử dụng trong khẩu ngữ, dùng để nói về đối tượng (người) hoặc hành động không có màu sắc trang trọng, *mát tay* thường chỉ dùng cho những ai chăm sóc người bệnh hoặc chăn nuôi nói chung, *nhẹ dạ* thường dùng để phê bình nhẹ hoặc tỏ thái độ cảm thông, *xấu bụng* và *xấu tính* đều nói về cái xấu của lòng người, nhưng *xấu bụng* thường dùng nói về những kẻ không biết giúp đỡ người khác, trong khi *xấu tính* dùng với nghĩa rộng hơn.v.v....

Tiểu loại (6) là các tính từ gồm yếu tố gốc có nghĩa + yếu tố bổ sung nghĩa sắc thái, giữa hai yếu tố có quan hệ chính – phụ. Yếu tố sắc thái có thể hiện nay vẫn còn nghĩa (*đen huyền, ngọt dịu, đông đặc, trắng đục, mập phì*...) ⁷, nhưng đa số trường hợp không có nghĩa, hoặc vốn là từ Việt cổ, từ của một số thứ tiếng dân tộc anh em hiện nay đã mờ nghĩa (*đỏ lòm, đỏ au, xanh lè, trắng nõn, trắng bóc, đen sì, nhỏ xíu, to đùng, xa tít, nhọn .oắt*...). Về hình thức tiểu loại này gần với tiểu loại (2) như *xa lạ, già yếu, giàu mạnh, nhay bén*..., nhưng có hai điểm khác nhau: hai yếu tố tạo từ của tiểu loại (2) tham gia vào quá trình tạo nghĩa với tư cách bình đẳng (chúng có quan hệ đẳng kết), trong khi ở tiểu loại (6) là quan hệ chính phụ; tiểu loại (2) mang trọng âm 1-1, trong khi tiểu loại (6) mang trọng âm 0-1 ⁸.

Mặc dù không quan tâm đến từ nguyên của yếu tố đánh dấu sắc thái nhưng chúng tôi đề nghị giáo viên nên phân biệt hai bộ phận nhỏ trong tiểu loại này: (a) yếu tố phụ chỉ sắc thái vẫn có nghĩa (trường hợp *đen huyền, đông đặc*), và (b) yếu tố sắc thái không có nghĩa hoặc mờ nghĩa (*trắng hếu, đen sì*).

Từ thuộc (b) thường được gọi là tính từ cực cấp hoặc tính từ tuyệt đối. Với loại này, chúng tôi nhận thấy rằng phân biệt sắc thái của mỗi từ một cách tường minh là một việc làm cực kỳ khó khăn, chẳng hạn:

- *trắng bệch*: trắng nhợt nhạt

⁷ Chúng tôi cho rằng ở đây có hai từ với cùng một dạng thức, như *đông đặc* chẳng hạn. *Đông đặc* có thể là từ ghép thuộc tiểu loại (1) trong câu: “Ly nước đã *đông đặc* rồi” (*đông đặc* dùng như động từ). Nhưng trong câu: “Trước Tòa án người *đông đặc*” thì *đông đặc* thuộc tiểu loại (4), *đặc* đánh dấu mức độ cao của *đông*.

⁸ Cao Xuân Hạo, 1999, Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, Nxb GD, tr146.

- *trắng bóc*: trắng, phô ra vẻ đẹp
- *trắng hếu*: trắng một màu và như phơi hết cả ra
- *trắng lớp*: trắng nổi hẳn lên
- *trắng muốt*: trắng và mịn màng
- *trắng ngần*: trắng và bóng, nghĩa tinh khiết
- *trắng nhớn*: trắng hơi đục, gây cảm giác ghê sợ
- *trắng dã*: như chỉ nhìn thấy có tròng trắng
- *trắng phau*: trắng hoàn toàn không lấy một vẻ của màu khác⁹.

Do vậy theo chúng tôi giải pháp tốt nhất để truyền thụ là đánh dấu phạm vi / đối tượng sử dụng: *trắng ngần* (+) dùng cho da thịt, *trắng bóc* (+) cũng có thể nói về da thịt nhưng cũng có thể nói về đồ vật, *trắng dã* (-) chỉ dùng cho mắt, *trắng hếu* (-) và *trắng nhớn* (-) đều dùng cho xương cốt, sọ, *trắng nhớn* có thể nói về răng, còn *trắng hếu* thì không, *trắng bệch* (-) nói về màu da.... Tương tự như vậy, *xanh mét* thường dùng nói về người bệnh, người đang sợ hãi, *xanh lè* thường dùng nói về gương mặt người đang trong cơn hãi hùng, *xanh rì* và *xanh ròn* đều có thể nói về cây cối, rau cỏ, nhưng *xanh rì* có thể dùng để nói về râu tóc.... Trong một loạt từ phái sinh từ một yếu tố gốc như thế giáo viên sẽ cân nhắc những gì cần cung cấp và cách thức cung cấp.

Với người bản ngữ, có thể nghĩa của yếu tố đứng sau đôi khi khó được diễn giải minh bạch nhưng họ biết rõ rằng nó chỉ đánh dấu sắc thái của yếu tố chính đứng trước. Chẳng hạn: *đen* như thế nào? – *đen huyền*, *đen thui*, *trắng* ra sao? – *trắng tinh*, *sáng* thế nào? – *sáng rực*, *vàng* thế nào? – *vàng rực*.... Nhưng đối với người nước ngoài, qua kinh nghiệm, chúng tôi nhận thấy rằng từ thuộc (a) được nhận thức không khác gì từ thuộc (b). Điều này có thể được giải thích bằng ý nghĩa tuyệt đối, khả năng kết hợp (với từ chỉ mức độ) của cả hai nhóm, hơn nữa *tinh*, *huyền*, *rực*... không khác gì *hếu*, *nhớn*, *ròn*... đối với người nước ngoài.

Như vậy tiểu loại (6) nói chung là những tính từ thường biểu thị tính chất, đặc trưng ở mức độ cao, đa số trường hợp không kết hợp được với những từ chỉ mức độ (*rất*, *quá*, *lắm*, *hơi*). Loạt từ này thường mang một trong hai sắc thái âm tính hoặc dương tính rõ ràng do vậy nó được sử dụng đặc biệt trội trong ngôn ngữ giao tiếp đời thường. Chẳng hạn, người ta sẽ nói: “Thức đến *trắng dã* hai con mắt!”(-), “Nó *hiền khô* hà!”(+), “Cô ấy mặc cái áo dài *trắng tinh*!”(+). Theo quan sát của chúng tôi, cả hai nhóm từ thuộc tiểu loại (6) đều có tính chất khẩu ngữ, nhưng nếu so sánh thì có thể nói từ thuộc bộ phận (b) “âm tính” hơn bộ phận (a), cho nên trong bối cảnh giao tiếp nào đó nó ít được sử dụng.

Mức độ 3

Thuộc vào mức độ này là tiểu loại (7) và (8).

⁹ Hoàng Phê chủ biên, Từ điển tiếng Việt, Nxb KHXH, 1998,H.

Tiểu loại (7) gồm các tính từ được tạo ra theo phương thức lấy trên cơ sở một yếu tố có nghĩa. Nghĩa của từ lấy loại này có thể giải thích: nghĩa của từ gốc + nghĩa sắc thái hóa. Nghĩa sắc thái hóa của nhóm từ này tương tự như nghĩa “chỉ định” của tiểu loại (1) và (2), nhưng nó phức tạp và phong phú hơn gấp nhiều lần, nó liên quan đến các sắc độ cảm xúc tinh tế của người bản ngữ, trong khi nghĩa “chỉ định” vừa nói thì thường chỉ vạch ra phạm vi / đối tượng sử dụng.

Từ thuộc tiểu loại (7) cũng khác với từ lấy tiểu loại (8) vì nó lấy trên cơ sở một từ gốc có nghĩa nên nghĩa của cả từ cũng có thể xác định được từ nghĩa của yếu tố gốc này. Từ tiểu loại (7) cũng khác với tiểu loại (4) vì sắc thái, cung bậc cảm xúc mà nó có. Nhưng nó cũng tuân thủ qui tắc tương ứng ngữ âm (âm vực và phụ âm cuối).

Có thể kể một số từ: *sạch sẽ, đẹp đẽ, xinh xắn, nhỏ nhắn, đỏ đắn, thẳng thắn, ngắn ngủi, ngắn ngủn, dài dòng, dễ dãi, đen đúa, trắng trẻo, san sát, dư dả....*

Khi dạy một từ lấy loại này giáo viên cũng nên đặt nó trong quan hệ với nhóm từ cùng gốc để học viên dễ phân biệt, và cũng là để dễ giải thích. Chẳng hạn:

nhỏ nhắn (+): nhỏ và trông cân đối dễ thương,

nhỏ nẻ (+): (nói năng / ăn uống) thong thả chậm rãi với vẻ hiền lành,

nhỏ nhặt (-): nhỏ và không đáng quan tâm,

nhỏ nhoi (-): nhỏ bé gây ấn tượng mỏng manh yếu ớt, đáng thương,

nhỏ nhen (-): (tính tình, thái độ) tỏ ra hẹp hòi, quá chú ý đến chi tiết.

Hoặc chẳng hạn so sánh: cà phê *đậm* là cà phê có lượng caffeine cao hay là tỉ lệ nước ít hơn bình thường (đối với một số người, như vậy có thể không ngon, không đáng khen); nhưng cà phê *đậm đà* chắc chắn là có hương vị và ngon (có thể nó loãng hơn cà phê *đậm*); *xấu xí* là xấu ở bề ngoài, còn *xấu xa* là xấu ở tính tình, đạo đức.

Tính từ tiểu loại (8) là tính từ lấy với cả hai yếu tố đều không có nghĩa hoặc mờ nghĩa. Nói chung người bản ngữ bình thường không thể nhận ra ý nghĩa của từng yếu tố *áy, náy, băng, khuâng, bát, ngát, bàng, hoàng...* nhưng có thể hiểu và sử dụng tốt *áy náy, băng khuâng, bát ngát, bàng hoàng...* Với loạt từ này học viên người nước ngoài cũng không thể “lần” ra nghĩa từ một yếu tố nào đó, do vậy học viên cũng phải tiếp nhận “nguyên khối”. Tương tự như trên, với từ tiểu loại (8) chúng tôi cung cấp nghĩa + phạm vi sử dụng / màu sắc biểu cảm và lại thường cố ý đặt từ đang nói đến trong những tình huống có thể giúp phân biệt nó với một vài từ khác có nghĩa tương đương / gần gũi. *Áy náy* và *băn khoăn* đều có nghĩa gần giống nhau là (trạng thái, tâm trạng) “không yên lòng”, nhưng chúng tôi thường chú thích thêm *áy náy* thường dùng khi (chủ thể) cảm thấy có lỗi, có chút gì đó lo ngại trong khi *băn khoăn* chỉ thêm là phải lo nghĩ nhiều. *Bát ngát* và *mênh mông* đều có nghĩa là “rộng lớn”, có cảm giác “thoáng” và thường nói về những gì có bề mặt (ruộng lúa, cánh đồng...), nhưng *mênh mông* có thêm nét nghĩa là “như là không có giới hạn”, có thể dùng cho cả tình cảm (*lòng mẹ mênh mông, nỗi nhớ mênh mông...*), trong

khi đó *bát ngát* lại có “chống chỉ định” là không dùng cho tình cảm và sông, biển (không nói lòng mẹ *bát ngát* hay *biển cả bát ngát*)....

Như vậy, mặc dù có cấu tạo hoàn toàn khác nhau, cả hai tiểu loại này đều có một điểm chung là mức độ võ đoán cao, ít ra là đối với học viên nước ngoài: họ không thể từ nghĩa một yếu tố nào đó mà suy ra nghĩa của cả từ. Do vậy việc dạy và học nhóm từ này phải cân nhắc từng đơn vị: từ nào cần học, từ nào không, từ nào cần học trước, từ nào có thể học sau, khi giải thích từ này thì cần liên hệ với từ nào.v.v.... Theo chúng tôi, việc cung cấp hai tiểu loại từ này nên được rải suốt một giáo trình hoặc một khoá học – thường là ở trình độ trung cấp – để tránh quá tải cho học viên, riêng tiểu loại (8) có thể cung cấp sớm hơn tiểu loại (7).

4. KẾT LUẬN

Tính từ hai âm tiết nói riêng và từ đa âm tiết nói chung là bộ phận hết sức quan trọng, tạo nên một âm hưởng đặc biệt cho tiếng Việt, nhưng nó lại là vấn đề khó đối với học viên người nước ngoài, cho nên việc cung cấp truyền đạt mảng từ này là hết sức đáng chú ý. Chúng tôi cho rằng có thể áp dụng vài kinh nghiệm sau:

– Dạy dễ trước khó sau. Việc xếp mức độ từ dễ đến khó có thể căn cứ vào những dấu hiệu có tính hình thức: từ lấy dễ nhận ra hơn từ ghép, từ ghép với hai yếu tố có nghĩa dễ nhận ra hơn khi chỉ có một yếu tố có nghĩa, từ có nghĩa thành ngữ chặt chẽ đối với người học thì khó nhớ hơn nhưng đối với người dạy thì dễ hơn. Đối với những trường hợp có tính qui tắc thì cung cấp từng nhóm, từng loạt hiệu quả hơn, ngược lại những trường hợp thành ngữ tính thì dạy từng từ, từng trường hợp sẽ tốt hơn. Tất nhiên, theo chúng tôi việc sắp xếp mức độ dễ – khó chỉ là thao tác chuẩn bị của giáo viên; trong thực tế có những đơn vị được xem là khó lại có thể được cung cấp khá sớm, chẳng hạn *sạch sẽ, đẹp đẽ, xinh xắn, xinh đẹp*... thường được cung cấp gần như đồng thời với các từ đơn *sạch, đẹp, xinh*....

– Bởi vì phần lớn từ hai âm tiết đều dựa trên một yếu tố gốc nào đó (trừ tiểu loại (8)) cho nên hoàn toàn có thể sử dụng “công thức” truyền đạt: nghĩa yếu tố gốc + nghĩa “đánh dấu”. Nhưng có một vấn đề là đôi khi giải thích nghĩa một từ không giúp người học nhiều bằng chỉ ra cho họ phạm vi sử dụng, đối tượng sử dụng, màu sắc phong cách.

– Ở tất cả các tiểu loại cần chú ý đến sắc thái biểu cảm đặc trưng mà ở từ đơn không có. Và ở mỗi tiểu loại đều có những từ được sử dụng với nghĩa “chỉ định” (kiểu như expressions) và với những trường hợp đó người học chỉ có thể tiếp nhận từng từ.

– Chúng tôi cho rằng nếu có sự cân nhắc hợp lý thì ngay từ trình độ giữa sơ cấp học viên đã có thể học những từ loại này. Nếu được cung cấp sớm và được luyện tập kỹ học viên mới có cơ may biến những từ thuộc loại này thành vốn từ tích cực.

EXPERIENCES FROM TEACHING OF TWO-SYLLABLE ADJECTIVES FOR FOREIGNERS

Le Thi Minh Hang – Nguyen Van Pho

Two-syllable adjective in Vietnamese is a difficulty for foreign learners. Therefore, the instruction of this kind of word takes worth attention. On the base of experiences from writing comprehension materials for foreign learners, the authors classified these two-syllable adjectives, put them in the increasing order of difficulty, and introduced some simplified explanations. In addition, these are also some suggestions to teachers in enriching systematically vocabulary during course of Vietnamese.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Khánh Thế (chủ biên), 1995, *Tiếng Việt như một ngoại ngữ*, Giáo Dục, Hà Nội, 307 trang.
- [2] Cao Xuân Hạo, 1998, *Tiếng Việt mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Giáo Dục, Hà Nội, 752 trang.
- [3] Đái Xuân Ninh, 1978, *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 333 trang.
- [4] Đỗ Hữu Châu, 1981, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Giáo Dục, Hà Nội, 293 trang.
- [5] Đỗ Hữu Châu, 1986, *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 248 trg.
- [6] Hoàng Văn Hành, 1991, *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*, Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 171 trang.
- [7] Hoàng Văn Hành, 1977, "Về tính hệ thống của vốn từ tiếng Việt" trong NGÔN NGỮ số 2, Viện Ngôn Ngữ Học, Hà Nội, trang 26-40.
- [8] Hoàng Văn Hành (chủ biên), Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang, 1998, *Từ tiếng Việt*, Khoa Học Xã Hội, Trung Tâm Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn Quốc Gia, 196 trang.
- [9] Hồ Lê, 1976, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 392 trang.
- [10] Lưu Vân Lăng, 1984, "Vị trí của từ và những đơn vị cấu từ trong hệ thống ngôn ngữ" trong Ngôn Ngữ số 4, Viện Ngôn Ngữ Học, Hà Nội, trang
- [11] Nguyễn Kim Thản, 1981, *Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt*, thành phố Hồ Chí Minh, 241 trang.
- [12] Nguyễn Tài Cẩn, 1975, *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng- Từ ghép- Đoản ngữ*, Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, Hà Nội, 307 trang.